

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THU DUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Xa Lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên
	Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên
	Ông Tạ Đăng Tính	Ủy viên

Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc
	Ông Trần Hữu Thạch	Phó Giám đốc
	Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Ý
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

1
C
T
B
A
H

Số: 309 /2019/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 37 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

. 01
NG
VH
T
TET
NC

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Minh Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2018-137-1

18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		581.653.389.715	490.540.872.224
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	48.178.243.503	75.332.190.905
1. Tiền	111		35.678.243.503	28.832.190.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	46.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		323.721.816.490	245.273.682.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	363.537.539.819	278.086.288.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.387.353.999	12.454.882.650
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	2.931.804.810	2.931.804.810
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.515.566.209	2.054.039.741
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(50.650.448.347)	(50.253.332.930)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	207.592.480.580	167.900.027.247
1. Hàng tồn kho	141		208.439.071.168	168.746.617.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(846.590.588)	(846.590.588)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.160.849.142	2.034.971.581
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	840.902.822	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.319.946.320	2.034.971.581
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		235.170.391.011	156.230.112.772
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		295.000.000	295.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	295.000.000	295.000.000
II Tài sản cố định	220		191.761.622.941	81.048.471.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	186.989.910.823	75.774.229.485
- Nguyên giá	222		284.702.819.759	159.154.269.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.712.908.936)	(83.380.040.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	4.737.878.784	5.274.242.424
- Nguyên giá	225		5.363.636.364	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(625.757.580)	(89.393.940)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	33.833.334	-
- Nguyên giá	228		98.100.000	63.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64.266.666)	(63.100.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		149.425.000	45.704.025.811
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	149.425.000	45.704.025.811
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	4.694.217.870	5.227.275.746
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.694.217.870	5.227.275.746
VI Tài sản dài hạn khác	260		37.270.125.200	22.955.339.306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	37.270.125.200	22.955.339.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		816.823.780.726	646.770.984.996

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

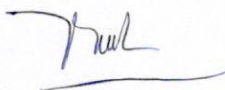
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		575.599.945.304	424.700.904.062
I- Nợ ngắn hạn	310		536.900.935.141	414.282.597.923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	286.540.402.033	212.224.353.702
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.064.930.581	66.283.719.664
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	16.639.100.877	14.885.329.790
4. Phải trả người lao động	314		28.650.971.821	28.912.013.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5.727.951.002	13.246.603.682
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	6.538.341.443	8.419.653.467
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	102.807.449.457	55.662.767.582
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	7.456.048.052	11.814.033.196
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.475.739.875	2.834.123.057
II- Nợ dài hạn	330		38.699.010.163	10.418.306.139
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	38.678.345.884	10.418.306.139
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		20.664.279	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		241.223.835.422	222.070.080.934
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	241.223.835.422	222.070.080.934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.308.956.521	49.659.824.607
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.545.976.234	41.917.122.914
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		9.691.321.392	7.228.642.193
- LNST chưa phân phối kì này	421b		28.854.654.842	34.688.480.721
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		60.508.492.667	59.632.723.413
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		816.823.780.726	646.770.984.996

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh



Nguyễn Hữu Ý

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02-DN/HN

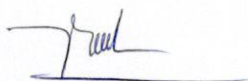
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	951.861.392.159	966.645.073.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		225.442.396	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	951.635.949.763	966.645.073.944
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	853.031.436.743	850.057.619.934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		98.604.513.021	116.587.454.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	2.005.997.913	2.632.951.333
7. Chi phí tài chính	22	5.24	9.087.675.653	6.421.852.195
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.666.838.099	3.434.106.593
8. Phần lãi/ lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(636.379.268)	(1.623.254.729)
9. Chi phí bán hàng	25	5.25	1.472.090.170	8.710.881.806
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	40.756.298.149	43.761.137.031
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		48.658.067.694	58.703.279.582
12. Thu nhập khác	31	5.27	645.067.443	436.589.081
13. Chi phí khác	32	5.27	105.946.243	294.308.969
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		539.121.200	142.280.112
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		49.197.188.894	58.845.559.694
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	10.003.800.519	11.981.269.102
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		20.664.279	(8.063.996)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		39.172.724.096	46.872.354.588
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		28.854.654.842	34.688.480.721
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.318.069.254	12.183.873.867
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	4.500	4.744

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng




Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh



Nguyễn Hữu Ý

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.197.188.894	58.845.559.694
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.213.162.900	10.473.607.213
- Các khoản dự phòng	03	(3.960.869.727)	5.652.023.357
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(558.863.191)	(661.531)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(828.302.839)	(868.923.247)
- Chi phí lãi vay	06	7.666.838.099	3.434.106.593
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	66.729.154.136	77.535.712.079
- Biến động các khoản phải thu	09	(77.922.147.454)	(106.459.646.974)
- Biến động hàng tồn kho	10	(37.076.775.324)	(36.228.237.346)
- Biến động các khoản phải trả	11	62.406.935.245	94.204.680.222
- Biến động chi phí trả trước	12	(450.588.716)	1.219.503.077
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.666.838.099)	(3.434.106.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.987.670.777)	(12.808.700.244)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.228.383.182)	(4.656.298.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.196.314.171)	9.372.905.821
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(83.594.756.677)	(14.044.326.563)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.227.849.227	2.314.341.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(80.112.751.048)	(11.729.985.289)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	508.481.186.808	436.554.289.260
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(433.076.465.188)	(421.020.047.612)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.252.291.000)	(14.033.979.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	61.152.430.620	1.500.262.448
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(27.156.634.599)	(856.817.020)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75.332.190.905	76.188.346.394
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.687.197	661.531
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	48.178.243.503	75.332.190.905

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Signature)

(Signature)



Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THU DUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là: 64.141.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn góp tại thời điểm 31/12/2018:

Stt	Đối tượng	Theo số cổ đông thực tế tại 31/12/2018		
		VND	%	Cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	51,01	3.271.191
2	Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	5,05	323.610
3	Ông Phạm Ngọc Hiệp	-	-	-
4	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.174.900.000	43,94	2.817.490
Cộng		64.122.910.000	100	6.412.291

Trụ sở chính của Công ty tại số 356 A Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2018 là: 296 người (tại ngày 31/12/2017 là: 259 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyên giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp; doanh thu cung cấp dịch vụ và xây lắp.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có Công ty con được hợp nhất và Công ty liên kết như sau:

Tên Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Sản xuất Bê tông ly tâm	51%	51%
Đầu tư vào Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Sản xuất Xây lắp trụ điện	20%	20%
Đơn vị trực thuộc			
Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Sản xuất bê tông công nghiệp		

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 56/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

VIỆT
G
H
T
O
T

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ tối đa không quá 03 năm.

Chi phí trả trước là chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của quyền sử dụng đất thuê được phân bổ trong thời gian 50 năm theo thời hạn thuê đất.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: trích trước tiền chiết khấu thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành sản phẩm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các năm trước.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi sau đó chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.625.884.230	2.504.368.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.052.359.273	26.327.822.662
Tương đương tiền (*)	12.500.000.000	46.500.000.000
Cộng	48.178.243.503	75.332.190.905

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng lãi suất 4,5%/năm và 5,5%/năm.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	363.537.539.819	278.086.288.220
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	183.282.860	3.454.473.860
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	15.541.133.815	-
Công ty ETEC E&C LTD	38.782.703.338	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Trung Nam	45.831.173.171	48.579.639.450
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Xây Dựng Đức Quang Minh	15.501.261.890	24.323.690.403
Công ty TNHH TM-SX- Xây Dựng Mai Lam	25.668.063.206	11.874.084.150
Công ty Cổ phần TM Xây Dựng Vận Tải Nam Bình Minh	3.440.923.773	16.288.900.188
Các đối tượng khác	198.878.223.902	153.854.726.305
Cộng	363.537.539.819	278.086.288.220

279
TY
H
ÁI
NA
279

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.3 Phải thu về cho vay**

Mẫu B 09-DN/HN

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810
Cộng	2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810	2.931.804.810

Phải thu về cho vay là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Số tiền cho vay: 3.831.804.810 đồng; Lãi suất cho vay: 7%/năm thả nổi tăng giảm theo lãi suất của Ngân hàng Vietinbank áp dụng cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức.

4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Ngắn hạn	2.515.566.209	616.475.005	2.054.039.741	450.013.643
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	345.690.255	345.690.255	345.690.255
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	624.800.181	270.784.750	416.723.480	104.323.388
Công ty TNHH MTV Cho Thuê	224.123.373	-	323.733.765	-
Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	162.785.333	-	162.785.333	-
Công Ty TNHH Xây dựng Thương mại	-	-	-	-
Đông Thăng	-	-	155.512.049	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển	-	-	-	-
nông thông - Chi nhánh 9	-	-	-	-
Tạm ứng	189.597.742	-	309.005.805	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	793.529.023	-	-	-
Phải thu khác	175.040.302	-	340.589.054	-
b) Dài hạn	295.000.000	-	295.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	295.000.000	-	295.000.000	-
Trong đó phải thu các bên liên quan	624.800.181	-	416.723.480	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	624.800.181	-	416.723.480	-
Cộng	2.810.566.209	616.475.005	2.349.039.741	450.013.643

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Nợ xấu

Mẫu B 09-DN/HN

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	55.184.513.165	4.534.064.818	52.850.626.127	2.597.293.197
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông	6.707.704.506	-	6.807.704.506	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Lấp Đại Dương	3.144.797.620	-	3.144.797.620	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	2.524.707.625	-	2.524.707.625	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
Các đối tượng khác	23.096.529.550	4.534.064.818	20.662.642.512	-
Cộng	55.184.513.165	4.534.064.818	52.850.626.127	2.597.293.197
Giá trị đã trích lập dự phòng	50.650.448.347		50.253.332.930	2.597.293.197

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1- 2 năm	Quá hạn từ 2- 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông	-	-	-	6.707.704.506
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Lấp Đại Dương	-	-	-	3.144.797.620
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	-	-	-	2.524.707.625
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	-	-	-	19.710.773.864
Các đối tượng khác	5.321.885.102	1.356.758.400	185.905.250	16.231.980.798
Cộng	5.321.885.102	1.356.758.400	185.905.250	48.319.964.413

Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	54.868.648.513	-	44.797.363.694	-
Công cụ, dụng cụ	1.042.152.723	-	1.106.858.670	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh	25.222.232.255	-	17.869.628.325	-
Thành phẩm	35.200.938.363	(46.590.588)	34.617.665.844	(46.590.588)
Hàng hóa	2.193.012.075	(800.000.000)	4.099.491.224	(800.000.000)
Hàng gửi bán	89.912.087.239	-	66.255.610.078	-
Cộng	208.439.071.168	(846.590.588)	168.746.617.835	(846.590.588)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất: 846.590.588 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

Mẫu B 09-DN/HN

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	43.753.074.900	102.283.105.385	12.769.761.808	348.327.800	159.154.269.893
Tăng trong năm	67.935.980.304	55.465.844.743	4.405.218.546	309.670.562	128.116.714.155
Mua trong năm	96.000.000	9.951.331.680	3.229.612.727	-	13.276.944.407
Đầu tư XDCB hoàn thành	67.839.980.304	45.514.513.063	1.175.605.819	309.670.562	114.839.769.748
Giảm trong năm	-	2.568.164.289	-	-	2.568.164.289
Thanh lý nhượng bán	-	2.568.164.289	-	-	2.568.164.289
Số dư tại 31/12/2018	111.689.055.204	155.180.785.839	17.174.980.354	657.998.362	284.702.819.759
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	20.312.391.319	58.545.488.657	4.233.874.258	288.286.174	83.380.040.408
Tăng trong năm	3.678.438.529	9.553.501.245	1.389.845.033	53.847.787	14.675.632.594
Khấu hao trong năm	3.678.438.529	9.553.501.245	1.389.845.033	53.847.787	14.675.632.594
Giảm trong năm	-	342.764.066	-	-	342.764.066
Thanh lý nhượng bán	-	342.764.066	-	-	342.764.066
Số dư tại 31/12/2018	23.990.829.848	67.756.225.836	5.623.719.291	342.133.961	97.712.908.936
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	23.440.683.581	43.737.616.728	8.535.887.550	60.041.626	75.774.229.485
Tại ngày 31/12/2018	87.698.225.356	87.424.560.003	11.551.261.063	315.864.401	186.989.910.823

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 với giá trị là: 34.690.282.315 đồng (tại ngày 31/12/2017 là: 30.953.014.225 đồng)

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 149.256.047.897 đồng (Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là: 25.908.106.453 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	5.363.636.364	5.363.636.364
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	5.363.636.364	5.363.636.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	89.393.940	89.393.940
Tăng trong năm	536.363.640	536.363.640
Khấu hao trong năm	536.363.640	536.363.640
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	625.757.580	625.757.580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	5.274.242.424	5.274.242.424
Tại 31/12/2018	4.737.878.784	4.737.878.784

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	63.100.000	63.100.000
Tăng trong năm	35.000.000	35.000.000
Mua trong năm	35.000.000	35.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	98.100.000	98.100.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	63.100.000	63.100.000
Tăng trong năm	1.166.666	1.166.666
Khấu hao trong năm	1.166.666	1.166.666
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	64.266.666	64.266.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	-	-
Tại 31/12/2018	33.833.334	33.833.334

5.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W536073 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An cấp ngày 29/04/2003, Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá để bán.

.D
C
T
KIẾ
PA
34

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	149.425.000	45.704.025.811
Nhà máy Bến Cát Bình Dương	81.000.000	44.019.822.383
Chi phí khác	68.425.000	1.684.203.428
Cộng	149.425.000	45.704.025.811

5.12 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Đối tượng đầu tư	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Số lượng CP	Giá gốc	Lỗ từ hoạt động LD-LK	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty LD-LK		8.000.000.000	3.305.782.130	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	800.000	8.000.000.000	3.305.782.130	8.000.000.000
Cộng		8.000.000.000	3.305.782.130	8.000.000.000
Giá trị đầu tư LD-LK sau khi hợp nhất			4.694.217.870	5.227.275.746

5.13 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	840.902.822	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	840.902.822	-
b) Dài hạn	37.270.125.200	22.955.339.306
- Công cụ dụng cụ	3.860.603.050	2.496.462.640
- Chi phí chờ phân bổ	279.395.599	661.336.600
- Quyền sử dụng đất (*)	19.323.347.490	19.797.540.066
- Quyền sử dụng đất Bến Cát (**)	13.806.779.061	-
Cộng	38.111.028.022	22.955.339.306

(*) Quyền sử dụng bao gồm chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng tại Nhà máy Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

(**) Quyền sử dụng bao gồm chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng tại Nhà máy Bến Cát, Bình Dương. Như trình bày tại Thuyết minh số 5.18, quyền sử dụng đất thuê trả hàng năm tại Nhà máy Bến Cát được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.14 Phải trả người bán**

Mẫu B 09-DN/HN

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	286.540.402.033	286.540.402.033	212.224.353.702	212.224.353.702
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Trang trí Nội thất TP. Hồ Chí Minh	16.665.041.020	16.665.041.020	15.758.402.520	15.758.402.520
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Quang Minh	23.516.178.026	23.516.178.026	34.551.188.397	34.551.188.397
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Dịch vụ D.N.T	17.328.805.507	17.328.805.507	15.588.409.659	15.588.409.659
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Thăng	16.245.834.392	16.245.834.392	12.538.525.690	12.538.525.690
Phải trả các đối tượng khác	212.784.543.088	212.784.543.088	133.787.827.436	133.787.827.436
Cộng	286.540.402.033	286.540.402.033	212.224.353.702	212.224.353.702

15 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	01/01/2018 VND		Số đã nộp trong năm		Số phải nộp trong năm		31/12/2018 VND	
Phải nộp	14.885.329.790		37.750.274.839	35.996.503.752	16.639.100.877			
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.086.004.015		25.047.740.937	23.565.705.045	2.568.039.907			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.461.591.584		10.003.800.519	9.987.670.777	9.477.721.326			
Thuế thu nhập cá nhân	288.176.303		1.479.269.803	1.587.059.324	180.386.782			
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.901.068.025		617.136.108	15.912.100	3.502.292.033			
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.148.489.863		602.327.472	840.156.506	910.660.829			

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	5.727.951.002	13.246.603.682
Trích trước chi phí sản xuất	1.035.817.555	1.485.633.406
Chi phí vận chuyển, xe nâng cầu	2.145.356.500	7.841.292.037
Chi phí dịch vụ	162.395.227	261.853.665
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	180.000.000	75.300.000
Tiền ăn ca	147.787.000	459.145.000
Giá trị hàng nhập kho chưa có hóa đơn	2.056.594.720	3.123.379.574
Cộng	5.727.951.002	13.246.603.682

5.17 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.538.341.443	8.419.653.467
Kinh phí công đoàn	683.038.371	666.409.581
Bảo hiểm xã hội	5.927.353	32.569.175
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	562.000.000	777.335.260
Phải trả phải nộp khác	5.287.375.719	6.943.339.451
Cộng	6.538.341.443	8.419.653.467

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Hữu Trọng	735.889.195	735.889.195
Lê Thị Vỹ	-	6.118.500.000
Thuế Thu nhập cá nhân phải trả	-	9.072.908
Cổ tức phải trả	3.920.000.000	-
Phải trả khác	631.486.524	79.877.348
Cộng	5.287.375.719	6.943.339.451

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu B 09-DN/HN

	31/12/2018 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Hồ Chí Minh [1]	94.967.548.393	94.967.548.393	469.258.072.333	427.497.255.322	53.206.731.382	53.206.731.382
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương [2]	5.013.003.275	5.013.003.275	5.013.003.275	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	53.474.202.292	53.474.202.292	279.630.081.884	270.323.055.483	44.167.175.891	44.167.175.891
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh[3]	28.575.108.264	28.575.108.264	13.322.255.859	13.322.255.859	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thăng Lợi [4]	7.905.234.562	7.905.234.562	116.103.660.925	95.017.619.572	7.489.066.911	7.489.066.911
Vay của Công Đoàn Công ty	-	-	54.189.070.390	47.834.324.408	1.550.488.580	1.550.488.580
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 9 [5]	7.839.901.064	7.839.901.064	1.000.000.000	1.000.000.000	2.456.036.200	2.456.036.200
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh 9 [5]	574.070.000	574.070.000	7.943.901.064	2.560.036.200	622.000.000	622.000.000
Việt Nam -CN Thăng Lợi	-	-	678.070.000	726.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Hồ Sài Gòn Thương Tín [6]	1.095.714.000	1.095.714.000	-	738.322.200	738.322.200	738.322.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn [7]	6.170.117.064	6.170.117.064	1.095.714.000	1.095.714.000	1.095.714.000	1.095.714.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 9 [5]	38.678.345.884	38.678.345.884	39.223.114.475	10.963.074.730	10.418.306.139	10.418.306.139
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn [7]	288.000.000	288.000.000	-	678.070.000	966.070.000	966.070.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Lợi	37.020.702.384	37.020.702.384	39.223.114.475	7.712.646.330	5.510.234.239	5.510.234.239
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Hồ Sài Gòn Thương Tín [8]	1.369.643.500	1.369.643.500	-	1.476.644.400	1.476.644.400	1.476.644.400
Tổng	141.485.795.341	141.485.795.341	516.425.087.872	441.020.366.252	66.081.073.721	66.081.073.721

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- [1] Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0111/1875/N-CTD ngày 01/08/2018. Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp tín dụng: 30/06/2019; Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ cụ thể; Đảm bảo thực hiện hợp đồng: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- [2] Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương theo Hợp đồng số 0018CRC/2018/VCB-TBD ngày 27 tháng 12 năm 2018. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 27/12/2019 kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng tín dụng; Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 53.474.202.292 đồng.
- [3] Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 07/2018/5915140/HĐTD ngày 05/08/2018; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng; Hạn mức vay, bảo lãnh thanh toán và mở L/C: 50.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh khác: 50.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Số dư tín dụng tại ngày 31/12/2018 là 28.575.108.264 đồng.
- [4] Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Lợi theo Hợp đồng cấp tín dụng số TAL20171104/HĐCTD ngày 06 tháng 11 năm 2017 và phụ lục số TAL20171104/HĐCTD/PL04 ngày 28/11/2018; Hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 đồng (Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 đồng; Hạn mức L/C: 15.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 85.000.000.000 đồng); Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký; Lãi suất cho vay là lãi suất theo từng lần giải ngân: được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước Nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Techcombank quy định tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng. Số dư tín dụng tại ngày 31/12/2018 là 7.905.234.562 đồng.
- [5] Công ty vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 9 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 6300LAV201401378/HĐTD ngày 08 tháng 07 năm 2014; Số tiền vay là 1.110.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu; Lãi suất cho vay tính theo dư nợ giảm dần là 11%/năm, hoặc tính theo lãi suất thả nổi và được xác định lại 1 tháng/ 1 lần; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn mua công trực chữ U dầm đôi 30 tấn; Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 166.070.000 đồng.
- [6] Công ty vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 9 theo Hợp đồng tín dụng số 6300LAV201703241 ngày 20 tháng 06 năm 2017; Số tiền cho vay tối đa là 1.200.000.000 đồng; Phương thức cho vay: Cho vay từng lần; Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày Hợp đồng này được ký kết; Lãi suất cho vay trong hạn: 9,9%/năm; Mục đích sử dụng vốn vay: Mua xe ô tô TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L phục vụ đưa đón nhân viên. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 696.000.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- [7] Vay dài hạn theo Hợp đồng vay dự án đầu tư của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn số 291/2017-HĐCVĐADT/NHCT946-BTLTTD ngày 27/09/2017 với số tiền cam kết cho vay có tổng trị giá không vượt quá 102.901.000.000 đồng.

Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý để đầu tư Dự Án nhà máy sản xuất bê tông ly tâm tại Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Thời gian ân hạn: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

Khoản vay được bảo đảm bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuê trả hàng năm tại Nhà máy Bến Cát.

Số dư tại ngày 31/12/2018 là 43.190.819.448 đồng.

- [8] Công ty thuê tài sản tài chính là Cần trục bánh xích, nhãn hiệu HITACHI, model: KH500-3, tên thương mại: KH500, đã qua sử dụng, xuất xứ Nhật Bản trị giá 5.900.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010201709003 ngày 08 tháng 09 năm 2017; Số dư nợ cam kết: 3.835.000.000 đồng; Tiền đặt cọc: 2.065.000.000 đồng; Tiền ký cược: 295.000.000 đồng; Giá trị mua lại: 20.000.000 đồng; Thời hạn cho thuê là 42 tháng; Lãi suất cho thuê cố định là 8%/năm kể từ ngày nhận nợ đến hết ngày 28/02/2018, Lãi suất thả nổi từ ngày 01/03/2018 điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) của Sacombank khu vực Hồ Chí Minh + Tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 3%/năm. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/03, 01/09 hàng năm.

5.19 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	7.456.048.052	11.814.033.196
a) Dài hạn		
Cộng	7.456.048.052	11.814.033.196

N: 1
CÔN
T
IÊN
A
5H

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Mẫu B 09-DN/HN

Số dư tại 01/01/2017	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND												
								Tăng trong năm	Lợi nhuận sau thuế	Phân phối lợi nhuận	Giảm trong năm	Phân phối lợi nhuận	Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	Chia cổ tức năm 2016	Chia cổ tức đợt 1 năm 2016	Số dư tại 31/12/2017	Số dư tại 01/01/2018	Tăng trong năm	Lợi nhuận sau thuế
64.141.000.000	6.737.500.000	-	(18.090.000)	31.411.886.452	32.971.965.848	54.663.609.546	189.907.871.846												
-	-	-	-	18.247.938.155	34.688.480.721	12.183.873.867	65.120.292.743												
-	-	-	-	18.247.938.155	34.688.480.721	12.183.873.867	46.872.354.588												
-	-	-	-	-	-	-	18.247.938.155												
-	-	-	-	-	25.743.323.655	7.214.760.000	25.743.323.655												
-	-	-	-	-	18.247.938.155	-	18.247.938.155												
-	-	-	-	-	4.289.240.000	1.334.760.000	4.289.240.000												
-	-	-	-	-	3.206.145.500	5.880.000.000	3.206.145.500												
64.141.000.000	6.737.500.000	-	(18.090.000)	49.659.824.607	41.917.122.914	59.632.723.413	222.070.080.934												
64.141.000.000	6.737.500.000	-	(18.090.000)	49.659.824.607	41.917.122.914	59.632.723.413	222.070.080.934												
-	-	-	-	21.649.131.914	28.957.976.234	10.318.069.254	60.925.177.402												
-	-	-	-	-	28.854.654.842	10.318.069.254	39.172.724.096												
-	-	-	-	21.649.131.914	-	-	21.649.131.914												
-	-	-	-	-	103.321.392	-	103.321.392												
-	-	-	-	-	32.329.122.914	9.442.300.000	41.771.422.914												
-	-	-	-	-	21.649.131.914	-	21.649.131.914												
-	-	-	-	-	4.267.700.000	1.602.300.000	5.870.000.000												
-	-	-	-	-	6.412.291.000	7.840.000.000	14.252.291.000												
64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	71.308.956.521	38.545.976.234	60.508.492.667	241.223.835.422													

Phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty mẹ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 464/TDC-DHĐCD ngày 20/04/2018. Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

(20) 01/01/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	32.711.910.000
Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	3.236.100.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.192.990.000	28.192.990.000
Cộng	64.141.000.000	64.141.000.000

Chi tiết vốn chủ sở hữu được cập nhật theo danh sách cổ đông gần nhất.

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.412.291.000	3.206.145.500

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.414.100	6.414.100
Cổ phiếu phổ thông	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.809	1.809
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	71.308.956.521	49.659.824.607
Tổng	71.308.956.521	49.659.824.607

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.21 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	225.694.419.933	120.847.739.636
Doanh thu bán thành phẩm	611.998.348.546	644.346.117.257
Doanh thu cung cấp dịch vụ	113.943.181.284	201.451.217.051
Cộng	951.635.949.763	966.645.073.944

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	201.977.872.140	114.545.655.133
Giá vốn của thành phẩm đã bán	544.125.352.690	541.469.937.739
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	106.928.211.913	194.042.027.062
Cộng	853.031.436.743	850.057.619.934

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.435.925.928	2.522.417.977
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.208.794	110.533.356
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	558.863.191	-
Cộng	2.005.997.913	2.632.951.333

5.24 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	7.666.838.099	3.434.106.593
Chiết khấu thanh toán	735.220.000	2.774.164.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá	685.617.554	182.990.309
Chi phí tài chính khác	-	30.590.909
Cộng	9.087.675.653	6.421.852.195

5.25 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	3.308.135.473	2.980.068.202
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	26.853.469	599.182.365
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	212.610.141
Chi phí hoa hồng môi giới	3.350.909	-
Chi phí bảo hành	(3.486.836.989)	3.247.236.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	548.912.460	240.792.782
Chi phí bằng tiền khác	1.071.674.848	1.430.991.733
Cộng	1.472.090.170	8.710.881.806



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.903.808.595	29.303.504.213
Chi phí vật liệu quản lý	-	2.636.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	447.413.683	475.470.426
Chi phí khấu hao TSCĐ	898.485.857	1.162.491.744
Thuế phí và lệ phí	2.117.296.675	1.971.338.298
Chi phí dự phòng	384.595.417	2.404.786.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	628.918.986	611.577.774
Chi phí bằng tiền khác	8.375.778.936	7.829.331.438
Cộng	40.756.298.149	43.761.137.031

5.27 Lợi nhuận khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.516.378	-
Xử lý công nợ phải trả không có đối tượng	463.579.439	-
Thanh lý vật tư tồn kho	-	56.402.130
Cần trừ tiền tiền bồi thường đất sang tiền thuê đất phải trả 2016	132.157.736	371.823.194
Các khoản khác	23.813.890	8.363.757
Cộng	645.067.443	436.589.081
<i>Chi phí khác</i>		
Xử lý chênh lệch kiểm kê	-	101.740.851
Các khoản bị phạt	49.238.392	192.239.324
Các khoản khác	56.707.851	328.794
Cộng	105.946.243	294.308.969
Thu nhập khác thuần	539.121.200	142.280.112

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.197.188.894	58.845.559.694
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	588.096.343	698.415.780
Thù lao của hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	432.000.000	385.400.000
Các khoản phải nộp phạt	75.686.343	192.285.795
Các khoản khác	80.410.000	80.410.000
Điều chỉnh các khoản dự phòng	-	40.319.985
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	(103.321.392)	500.000.000
Điều chỉnh lãi lỗ Công ty liên kết	(103.321.392)	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã trích 2015	-	500.000.000
Thu nhập chịu thuế	49.888.606.629	59.043.975.474
Thu nhập tính thuế	49.888.606.629	59.043.975.474
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành năm nay	9.977.721.326	11.808.795.095
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu năm trước	26.079.193	172.474.007
Thuế TNDN hiện hành	10.003.800.519	11.981.269.102

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	28.854.654.842	34.688.480.721
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	-	4.267.700.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.854.654.842	30.420.780.721
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.412.291	6.412.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.500	4.744

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 giảm từ 5.410 VND xuống còn 4.744 VND.

Năm 2018, Công ty chưa xác định được mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 nên các khoản điều chỉnh giảm bằng 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	561.565.140.472	439.549.369.277
Chi phí nhân công	111.397.332.219	114.850.917.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.353.073.728	10.473.607.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.694.269.988	21.941.085.618
Chi phí khác bằng tiền	25.883.608.597	19.951.963.450
Cộng	885.893.425.004	606.766.943.476

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.948.283.000	3.183.029.000

b. Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giao dịch khác				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	Công liên kết	Lãi vay Công ty được nhận	208.076.701	208.076.703
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Chia cổ tức	3.271.191.000	1.635.595.500
Cộng			3.479.267.701	1.843.672.203

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.931.804.810	2.931.804.810

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.178.243.503	75.332.190.905
Phải thu khách hàng và phải thu khác	317.351.335.726	232.509.794.036
Tài sản thuê tài chính	4.737.878.784	5.274.242.424
Cộng	370.267.458.013	313.116.227.365
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	141.485.795.341	66.081.073.721
Phải trả người bán và phải trả khác	293.078.743.476	220.644.007.169
Chi phí phải trả	5.727.951.002	13.246.603.682
Cộng	440.292.489.819	299.971.684.572

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	4.877.014.790	-	101.463.033	315.603.074
Tổng	4.877.014.790	-	101.463.033	315.603.074

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	293.078.743.476	-	293.078.743.476
Chi phí phải trả	5.727.951.002	-	5.727.951.002
Các khoản vay	102.807.449.457	38.678.345.884	141.485.795.341
Cộng	401.614.143.935	38.678.345.884	440.292.489.819
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	220.644.007.169	-	220.644.007.169
Chi phí phải trả	13.246.603.682	-	13.246.603.682
Các khoản vay	55.662.767.582	10.418.306.139	66.081.073.721
Cộng	289.553.378.433	10.418.306.139	299.971.684.572

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

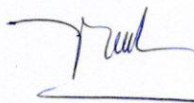
Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.178.243.503	-	48.178.243.503
Phải thu khách hàng và phải thu khác	317.056.335.726	295.000.000	317.351.335.726
Tài sản thuê tài chính	-	4.737.878.784	4.737.878.784
Tổng	365.234.579.229	5.032.878.784	370.267.458.013
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.332.190.905	-	75.332.190.905
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.214.794.036	295.000.000	232.509.794.036
Tài sản thuê tài chính	-	5.274.242.424	5.274.242.424
Tổng	307.546.984.941	5.569.242.424	313.116.227.365

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Người lập



Bùi Minh Trúc


Kế toán trưởng



Phạm Anh Linh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



 Nguyễn Hữu Ý